

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2200107297 cấp ngày 23 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch Công ty, Ban Giám Đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Cao Văn Tâm

Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Văn Ngo

Ông Ong Hải Phước

Ông Trần Văn Hòa

Ông Nguyễn Văn Gỡ

Giám đốc

Phó Giám Đốc

Phó Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Kiểm soát viên

Bà Võ Thị Phương Diệu

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Giám sát thi công xây dựng.

TRỤ SỞ CHÍNH VÀ CÁC ĐIỂM KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Công ty có trụ sở chính tại: 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Thông tin về điểm kinh doanh của Công ty

- Xí nghiệp cấp nước Mỹ Xuyên
- Xí nghiệp cấp nước Vĩnh Châu
- Xí nghiệp cấp nước Mỹ Tú
- Xí nghiệp cấp nước Long Phú
- Xí nghiệp cấp nước Kế Sách
- Xí nghiệp cấp nước Thạnh Trị - Châu Hưng
- Xí nghiệp cấp nước Lịch Hội Thượng - Trần Đề
- Xí nghiệp cấp nước Đại Ngãi
- Xí nghiệp cấp nước Ngã Năm
- Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai
- Xí nghiệp cấp nước Phú Lợi
- Xí nghiệp cấp nước Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu thuần	77,068,572,645	73,587,898,081
- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4,530,556,733	3,717,070,801

CAM KẾT CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Chủ tịch Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Tín được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thay mặt Công ty



Cao Văn Tâm

Chủ tịch Công ty

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 4 năm 2014



Số: 013/CN-2014

DAITIN AUDITING COMPANY LIMITED

5 Fl, GT Building, 403 Nguyen Thai Binh St.
Ward 12, Tan Binh District, HCM City
T: (08) 3500 4494 F: (08) 6293 8182

www.kiemtoandaitin.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: Chủ tịch Công ty - Ban Giám Đốc
CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 được lập tại ngày 31/12/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày từ trang 5 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



NGUYỄN PHẠM THÁI BÌNH

Giám đốc

GCNĐKHNKT số: 2424-2013-221-1

Cần Thơ, ngày 21 tháng 04 năm 2014

VŨ KIỀU HƯƠNG

Kiểm toán viên Việt Nam

GCNĐKHNKT số: 2618-2013-221-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	19,810,277,808	15,993,220,132
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	4,880,791,244	3,895,849,763
1. Tiền	111 V.01	4,880,791,244	3,895,849,763
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10,511,550,012	7,796,882,381
1. Phải thu khách hàng	131	9,452,693,898	6,655,811,240
2. Trả trước cho người bán	132	985,875,260	1,094,698,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	76,530,018	71,775,805
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(3,549,164)	(25,403,564)
IV. Hàng tồn kho	140	4,405,846,128	4,295,195,532
1. Hàng tồn kho	141	4,405,846,128	4,295,195,532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12,090,424	5,292,456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12,090,424	5,292,456
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	89,573,324,956	88,231,857,009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	87,557,646,857	84,612,208,319
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.04	82,796,740,480	81,216,145,491
- Nguyên giá	222	186,464,271,148	169,851,829,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(103,667,530,668)	(88,635,683,739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227 V.05	1,634,391,776	1,634,391,776
- Nguyên giá	228	1,634,391,776	1,634,391,776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 V.06	3,126,514,601	1,761,671,052
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	348,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252 V.07	348,000,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,667,678,099	3,619,648,690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.08	1,667,678,099	3,619,648,690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	109,383,602,764	104,225,077,141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	62,349,738,959	57,896,277,336
I. Nợ ngắn hạn	310	19,490,253,221	14,453,188,088
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.09	6,746,000,000	1,853,000,000
2. Phải trả cho người bán	312 V.10	2,112,816,690	3,010,953,693
3. Người mua trả tiền trước	313 V.11	-	224,900,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.12	2,678,320,220	2,456,168,914
5. Phải trả người lao động	315	2,825,077,751	3,088,741,376
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.13	1,483,644,143	1,367,001,520
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3,644,394,417	2,452,422,585
II. Nợ dài hạn	330	42,859,485,738	43,443,089,248
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333 V.14	307,698,000	439,231,000
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.15	42,551,787,738	43,003,858,248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	47,033,863,805	46,328,799,805
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.16	47,033,863,805	46,328,799,805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	40,027,337,000	40,027,337,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	705,064,000	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	6,301,462,805	3,611,818,691
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	2,689,644,114
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	109,383,602,764	104,225,077,141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013


Đơn vị tiền tệ: VND


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	99,019,901	74,117,521
5. Ngoại tệ các loại	005		
+ USD	005.1	-	-
+ EURO	005.2	200.00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Cao Văn Tâm
Chủ tịch Công ty


Nguyễn Văn Gỡ
Kế Toán Trưởng


Võ Thị Phương Diệu
Người lập biểu

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	77,068,572,645	73,588,804,224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	906,143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		77,068,572,645	73,587,898,081
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	31,262,866,169	30,092,738,733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45,805,706,476	43,495,159,348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	48,163,534	72,415,326
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6,092,550,544	6,828,408,042
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4,479,372,032	5,215,229,530
8. Chi phí bán hàng	24		19,805,511,431	20,004,895,408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,425,251,302	13,017,200,423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,530,556,733	3,717,070,801
11. Thu nhập khác	31		288,566,155	593,482,987
12. Chi phí khác	32		58,740,100	5,044,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		229,826,055	588,438,987
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,760,382,788	4,305,509,788
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	1,190,095,697	753,464,213
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,570,287,091	3,552,045,575

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Cao Văn Tâm
Chủ tịch Công ty

Nguyễn Văn Gỡ
Kế Toán Trưởng

Võ Thị Phương Diệu
Người lập biểu

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86,553,797,816	83,649,370,762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40,172,033,391)	(35,942,560,263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22,415,196,965)	(17,966,024,990)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,695,032,940)	(5,215,229,530)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(1,275,309,147)	(789,000,431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,214,844,096	3,185,658,973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17,369,456,417)	(13,813,403,620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,841,613,052	13,108,810,901
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(848,390,977)	(264,635,004)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(348,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48,163,534	72,415,326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,148,227,443)	(192,219,678)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,278,364,250	18,793,800,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,986,808,378)	(31,446,771,392)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,708,444,128)	(12,652,971,392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	984,941,481	263,619,831
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,895,849,763	3,632,229,932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,880,791,244	3,895,849,763

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Cao Văn Tâm
Chủ tịch Công ty

Nguyễn Văn Gỡ
Kế Toán Trưởng

Võ Thị Phương Diệu
Người lập biểu

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Cấp nước Sóc Trăng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2200107297 cấp ngày 23 tháng 12 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Trụ sở chính đặt tại Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Giám sát thi công xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công Ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

6. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ

Thời gian (năm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

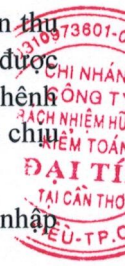
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	34,632,200	235,988,000
Tiền gửi ngân hàng	4,846,159,044	3,659,861,763
Tổng cộng	4,880,791,244	3,895,849,763

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng	9,452,693,898	6,655,811,240
Phải thu tiền nước sinh hoạt	8,934,135,847	6,535,213,630
Phải thu tiền nước uống đóng chai	171,953,000	48,606,500
BQL DA ĐT & XD khu TM TT Kế Sách	-	71,991,110
Các khách hàng khác	346,605,051	-
b. Trả trước nhà cung cấp	985,875,260	1,094,698,900
Cty TNHH khoan công nghệ nước & TM Đức Hạnh	-	492,008,900
Cty TNHH XD Vạn Kiến Việt	-	323,000,000
Cty CP Xây dựng Sóc Trăng	120,432,810	220,000,000
Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Cấp Thoát Nước K&A	102,920,700	-
Cty TNHH Tư vấn Đầu Tư Phát Triển KK	199,982,000	-
Các khách hàng khác	562,539,750	59,690,000
c. Phải thu khác	76,530,018	71,775,805
Phải thu khác	76,530,018	71,775,805
Tổng cộng	10,515,099,176	7,822,285,945
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(3,549,164)</i>	<i>(25,403,564)</i>
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	10,511,550,012	7,796,882,381

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	4,283,070,527	4,155,362,302
Công cụ dụng cụ	122,775,601	139,833,230
Tổng cộng	4,405,846,128	4,295,195,532
<i>Dự phòng giảm giá HTK</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được	4,405,846,128	4,295,195,532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số Đầu Năm	39,020,651,181	19,310,096,596	89,443,545,259	667,622,526	21,409,913,668	169,851,829,230
- Mua trong năm		722,354,369	767,895,454			1,490,249,823
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4,731,470,983		9,531,228,867		1,145,917,177	15,408,617,027
- Tăng khác	421,596,152		82,927,820		12,727,273	517,251,245
- Giảm khác	153,747,239	392,475,330	125,696,000	131,757,608		803,676,177
Số Cuối Năm	44,019,971,077	19,639,975,635	99,699,901,400	535,864,918	22,568,558,118	186,464,271,148
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số Đầu Năm	13,946,245,506	14,175,050,040	47,893,738,931	290,432,148	12,330,217,114	88,635,683,739
- Khấu hao trong năm	2,299,260,271	1,384,728,564	10,534,280,331	100,772,018	1,516,481,922	15,835,523,106
- Giảm khác	153,747,239	392,475,330	125,696,000	131,757,608		803,676,177
Số Cuối Năm	16,091,758,538	15,167,303,274	58,302,323,262	259,446,558	13,846,699,036	103,667,530,668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số Đầu Năm	25,074,405,675	5,135,046,556	41,549,806,328	377,190,378	9,079,696,554	81,216,145,491
Số Cuối Năm	27,928,212,539	4,472,672,361	41,397,578,138	276,418,360	8,721,859,082	82,796,740,480

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	1,634,391,776	-	-	-	1,634,391,776
Số Cuối Năm	1,634,391,776	-	-	-	1,634,391,776
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm	-	-	-	-	-
Số Cuối Năm	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	1,634,391,776	-	-	-	1,634,391,776
Số Cuối Năm	1,634,391,776	-	-	-	1,634,391,776

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	413,617,000	-
Công trình xây dựng các tuyến ống	2,566,015,365	1,577,635,472
Sửa chữa lớn TSCĐ	146,882,236	184,035,580
Tổng cộng	3,126,514,601	1,761,671,052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	34,800	348,000,000	-	-
<i>Công ty CP nước Sóc Trăng</i>	34,800	348,000,000	-	-
Giá trị thuần		348,000,000		-

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số Đầu Năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số Cuối Năm
Chi phí dụng cụ lắp đặt miễn phí	2,006,470,178	1,498,533,381	1,837,325,460	1,667,678,099
C/L tỷ giá vốn vay ODA	1,613,178,512		1,613,178,512	
Tổng cộng	3,619,648,690	1,498,533,381	3,450,503,972	1,667,678,099

9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn</i>	6,746,000,000	1,853,000,000
Nghân hàng TMCP Ngoại thương CN Sóc Trăng	6,746,000,000	1,853,000,000
Tổng cộng	6,746,000,000	1,853,000,000

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty CP nhựa Bình Minh	195,773,820	176,177,320
Cty TNHH nhựa Đạt Hòa	1,100,973,390	1,593,987,173
Cty TNHH thương mại N-T-P	367,063,400	470,920,000
Các khách hàng khác	449,006,080	769,869,200
Tổng cộng	2,112,816,690	3,010,953,693

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty CP ĐT & PT ĐT Dầu khí Cửu Long	-	224,900,000
Tổng cộng	-	224,900,000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	379,050,105	508,892,611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	605,110,195	690,323,645
Thuế thu nhập cá nhân	123,720,329	51,755,959
Thuế tài nguyên	623,771,190	529,143,352
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	93,457,421
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	946,668,401	582,595,926
Tổng cộng	2,678,320,220	2,456,168,914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	41,333,846	49,597,748
Kinh phí công đoàn	-	61,695,532
Bảo hiểm xã hội	-	1,413,800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,442,310,297	1,254,294,440
Tổng cộng	1,483,644,143	1,367,001,520

14. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ dài hạn	307,698,000	439,231,000
Tổng cộng	307,698,000	439,231,000

15. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (*)	16,415,641,910	18,761,641,910
Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL CN Sóc Trăng (**)	12,708,543,000	15,486,800,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Sóc Trăng (***)	13,427,602,828	8,755,416,338
Tổng cộng	42,551,787,738	43,003,858,248

(*): Vay vốn của dự án ODA phục vụ cho Dự án cải tạo và mở rộng hệ thống cấp nước TP.ST

(**): Vay theo các hợp đồng tín dụng trung, dài hạn. Mục đích vay là: Đầu tư mở rộng tuyến ống cấp nước, Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước và Xây dựng nhà máy nước. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(***): Vay vốn theo các hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển. Mục đích vay là: Mở rộng tuyến ống cấp nước, Mở rộng mạng lưới cấp nước và đầu tư nâng công suất nhà máy nước. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước**

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,027,337,000		-	40,027,337,000
Quỹ đầu tư phát triển	2,696,477,906	948,528,623	33,187,838	3,611,818,691
Quỹ dự phòng tài chính	2,347,609,334	355,204,557	13,169,777	2,689,644,114
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	3,552,045,575	3,552,045,575	-
Tổng cộng	45,071,424,240	4,855,778,755	3,598,403,190	46,328,799,805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay**

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,027,337,000	705,064,000	-	40,732,401,000
Quỹ đầu tư phát triển	3,611,818,691	2,689,644,114		6,301,462,805
Quỹ dự phòng tài chính	2,689,644,114		2,689,644,114	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	3,570,287,091	3,570,287,091	-
Tổng cộng	46,328,799,805	6,964,995,205	6,259,931,205	47,033,863,805

c. Thuyết minh tăng vốn trong năm 2013

	Giá trị
Vốn đầu tư chủ sở hữu đầu năm	40,027,337,000
Tăng vốn do nhận viện trợ	705,064,000
Vốn đầu tư chủ sở hữu cuối năm	40,732,401,000

d. Phân phối lợi nhuận năm 2013

	Giá trị
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-
Lợi nhuận trong năm	3,570,287,091
Trích lập các quỹ	3,570,287,091
- Quỹ thưởng ban điều hành	195,989,250
- Quỹ khen thưởng	2,362,008,489
- Quỹ phúc lợi	1,012,289,352
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nước	72,371,810,804	68,765,506,426
Doanh thu lắp đặt - chuyển nhượng - bảo dưỡng	2,351,600,483	2,788,248,695
Doanh thu nước uống đóng chai	2,345,161,358	2,035,049,103
Tổng cộng	77,068,572,645	73,588,804,224

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nước	29,627,251,177	26,144,520,213
Giá vốn lắp đặt - chuyển nhượng - bảo dưỡng	722,716,666	2,897,810,026
Giá vốn nước uống đóng chai	912,898,326	1,050,408,494
Tổng cộng	31,262,866,169	30,092,738,733

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	48,163,534	72,415,326
Tổng cộng	48,163,534	72,415,326

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4,479,372,032	5,215,229,530
Phân bổ chênh lệch tỷ giá	1,613,178,512	1,613,178,512
Tổng cộng	6,092,550,544	6,828,408,042

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,760,382,788	4,305,509,788
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4,760,382,788	4,305,509,788
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,190,095,697	1,076,377,447
Điều chỉnh giảm 30% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.	-	322,913,234
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1,190,095,697	753,464,213

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,880,791,244	3,895,849,763
Phải thu khách hàng	9,452,693,898	6,655,811,240
Phải thu khác	76,530,018	71,775,805
Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	14,410,015,160	10,623,436,808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	49,297,787,738	44,856,858,248
Phải trả người bán	2,112,816,690	3,010,953,693
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ khác	1,791,342,143	1,806,232,520

Tổng cộng**53,201,946,571****49,674,044,461****Trạng thái ròng****(38,791,931,411)****(39,050,607,653)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai (kỳ dự báo được căn cứ theo vòng quay tiền của hoạt động kinh doanh), duy trì hợp lý cơ cấu vay nợ ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có thông qua tài khoản tập trung để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	6,746,000,000	42,551,787,738	49,297,787,738
Phải trả người bán	2,112,816,690	-	2,112,816,690
Công nợ khác	1,483,644,143	307,698,000	1,791,342,143
Tổng cộng	10,342,460,833	42,859,485,738	53,201,946,571
31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1,853,000,000	43,003,858,248	44,856,858,248
Phải trả người bán	3,010,953,693	-	3,010,953,693
Công nợ khác	1,367,001,520	439,231,000	1,806,232,520
Tổng cộng	6,230,955,213	43,443,089,248	49,674,044,461

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,880,791,244	-	4,880,791,244
Phải thu khách hàng	9,452,693,898	-	9,452,693,898
Phải thu khác	76,530,018	-	76,530,018
Tổng cộng	14,410,015,160	-	14,410,015,160
31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,895,849,763	-	3,895,849,763
Phải thu khách hàng	6,655,811,240	-	6,655,811,240
Phải thu khác	71,775,805	-	71,775,805
Tổng cộng	10,623,436,808	-	10,623,436,808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Thông tin về các bên liên quan

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

4. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán

5. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	81.89%	84.66%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	18.11%	15.34%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	57.00%	55.55%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	43.00%	44.45%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.02	1.11
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	5.61	7.21
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.25	0.27
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	6.18%	5.85%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	4.63%	4.83%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	4.35%	4.13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	3.26%	3.41%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	7.59%	7.67%



Cao Văn Tâm
Chủ tịch Công ty

Sóc Trăng, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nguyễn Văn Gỡ
Kế Toán Trưởng

Võ Thị Phương Diệu
Người lập biểu